

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KONTUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HS-ST
Ngày: 12/3/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Thạnh – Nguyên Chánh thanh tra Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Kon Tum.

2. Ông Nguyễn Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Én - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử hình sự, trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm kín vụ án hình sự thụ lý số: : 03/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/HSST- QĐ ngày 20/02/2023 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn P; tên gọi khác: Không; sinh ngày: 29/7/1994; Nơi sinh: tỉnh Hải Phòng; Nơi đăng ký HKTT: 21/119 T, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng; **Chỗ ở hiện nay: 1 H, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng;** Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: **Hoàng Văn H,** sinh năm 1966 và bà **Diệp Lệ N,** sinh năm 1970; bị cáo có vợ là **Trần Thị Kim O,** sinh năm 1995; Bị cáo có hai người con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 24/10/2014 bị Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vũ khí quân dụng”. Ngày 31/8/2015 chấp hành xong hình phạt về sinh sống tại địa phương.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/6/2023 đến nay (Có mặt).

2. Lê Ngọc N1; tên gọi khác: Không; sinh ngày: 01/02/2003; Nơi sinh: tỉnh Quảng Bình; Nơi đăng ký HKTT: **Thôn A, P, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình;** **Chỗ ở hiện nay:** Không có nơi ở nhất định; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo;

Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: **Lê Ngọc T**, sinh năm 1978 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1977; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/5/2023 đến nay (Có mặt).

3. Nguyễn Quang D; tên gọi khác: Không; sinh ngày: 24/11/2002; Nơi sinh: tỉnh Quảng Bình; Nơi đăng ký HKTT: **Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình**; Chỗ ở hiện nay: **Tổ E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương**; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: **Nguyễn C**, sinh năm: 1969 và bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1976; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/4/2023 đến nay (Có mặt).

- Bị hại:

+ Chị **Y L**, sinh ngày: 20/3/2006; Nơi cư trú: **Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum**. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông **A V**, sinh năm: 1984; Nơi cư trú: **Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum**. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: ông **Tạ Ngọc V1** – Luật sư của Văn phòng Luật sư **Tạ V1** và cộng sự.

Địa chỉ: **H Hồ N, quận H, thành phố Hà Nội** (có mặt)

+ Anh **Lê Ngọc N1**, sinh ngày: 01/02/2003; Nơi ở hiện nay: **Thôn A, P, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình** (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông **Lê Ngọc T**; sinh năm 1978; Nơi cư trú: **Thôn A, P, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình** (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01/2022, **Hoàng Văn P** qua Campuchia theo đường tiểu ngạch, tại đây **P** bị bán qua nhiều công ty và thường xuyên bị đánh đập. Sau đó **P** được một người đàn ông tên **S** chuộc ra khỏi công ty và **P** đồng ý làm việc cho **S**, công việc là tuyển mộ người từ Việt Nam sang Campuchia, người nào làm việc không được thì bị **S** bán vào các công ty của Trung Quốc và **P** sẽ được hưởng tiền hoa hồng từ việc bán người này.

Quá trình làm việc tại Campuchia, **P** có quen biết với **T2** (không rõ nhân thân, lai lịch), sau đó **P** đã chuộc **T2** và **Lê Ngọc N1** ra khỏi công ty để về làm việc cho **P**, công việc là tuyển mộ người từ Việt Nam sang Campuchia để bán, những người này vào các công ty thông qua hình thức đăng thông tin giới thiệu công việc ở Campuchia là làm việc trên máy vi tính, lương thử việc là 800 USD/ tháng, lương chính thức là 1000 USD/ tháng, chưa tính thêm tiền hoa hồng và chuyên

cần; P hứa hẹn trả tiền hoa hồng từ việc bán những người này là 500 - 700 USD/ người (số tiền này P lấy trực tiếp từ S để trả cho N1 và T2).

Do Nhất và Nguyễn Quang D là bạn nên N1 có rủ D qua làm việc với N1 nhưng D không đồng ý đi, trong lúc nói chuyện Nhất có đề cập việc D giới thiệu được người qua Campuchia làm việc thì sẽ nhận được tiền hoa hồng là 5.000.000 đồng/ người nhưng không nói về việc người qua Campuchia làm sẽ bị bán vào các công ty. Đến khoảng tháng 4/2022 tại cư xá H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Nguyễn Quang D quen biết Y L (sinh ngày 20/3/2006, nơi thường trú: thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum). Do thấy L không có việc làm ổn định nên đã hỏi L có đồng ý qua Campuchia làm việc không thì L đồng ý. Sau đó D gọi video call bằng ứng dụng Messenger để N1 và L nói chuyện, trao đổi về nội dung công việc là làm việc trên máy vi tính, lương thử việc là 800 USD/ tháng, lương chính thức là 1000 USD/ tháng, chưa tính thêm tiền hoa hồng và chuyên cần. Sau khi L đồng ý qua Campuchia để làm việc thì D đưa số điện thoại của D cho N1 để khi nào đón L thì gọi cho D. Nhất gửi hình ảnh của L và số điện thoại cho P, P gửi những thông tin này cho S để S sắp xếp người đưa Y liên từ Việt Nam sang Campuchia. Đến ngày 19/4/2022, một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch) điều khiển xe mô tô đến đón L tại cư xá H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và giao cho một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch), L được đưa tới 01 khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh, Liên tiếp tục được một người đàn ông khác điều khiển xe ô tô (không rõ biển kiểm soát) chở đến khu vực tỉnh Long An và dẫn vượt biên qua Campuchia. Khi đến Campuchia thì có người chờ sẵn và điều khiển xe ô tô chở L vào công ty. Sau khi L vào làm tại công ty ở Campuchia thì N1 nhờ T2 chuyển khoản cho D 3.000.000 đồng, đây là số tiền 150 USD P lấy từ S để đưa cho N1, còn 2.000.000 đồng Nhất giữ lại để mua đồ cho L như đã thỏa thuận trước đó với D. Tiền hoa hồng từ việc bán L, P không đưa cho N1 mà trừ vào tiền ăn ở. Quá trình làm việc tại Campuchia, L bị bóc lột sức lao động và bị bán sang nhiều công ty khác nhau. Đến khoảng tháng 5/2022, khi biết mình bị bán vào các công ty tại Campuchia nên đã nhắn tin cho D biết là mình đã bị bán. Du nhắn tin cho N1 để hỏi về sự việc trên thì được N1 thừa nhận L đã bị bán. Lúc này D mới biết là L bị bán vào các công ty nhưng vì lo sợ L báo công an nên D đã chặn mọi liên lạc với L. Trong quá trình làm việc tại Campuchia L đã tìm cách liên lạc về nhà và thông báo mình đã bị bán. Ngày 25/7/2022, ông A V (cha của Y L) đến trình báo sự việc với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh K, đến ngày 27/8/2022 lực lượng Bộ đội Biên phòng tỉnh K phối hợp với Bộ đội Biên phòng tỉnh T giải cứu thành công Y L về Việt Nam.

Đối với Lê Ngọc N1 và T2 sau khi được P chuộc ra và về làm việc cùng với P, tuy nhiên do T2 và N1 làm không đạt chỉ tiêu do đó S đã bán N1 và T2 vào công ty và cho P 400 USD từ việc bán N1 và T2.

Tại bản cáo trạng số 02/CT-VKSKT-P2 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Hoàng Văn P về tội “Mua bán người” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lê Ngọc N1 về tội “Mua bán người” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Quang D về tội “Không tố giác tội phạm” quy định tại khoản 1 Điều

390 Bộ luật hình sự.

Bị hại **Y L** và người đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu các bị cáo **P, N1, D** liên đới bồi thường số tiền gia đình bị hại đã chuộc bị hại là 135.000.000đ và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị hại **Lê Ngọc N1** không có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với các bị cáo và giữ nguyên toàn bộ cáo trạng đã truy tố:

Đề nghị tuyên bố các bị cáo **Hoàng Văn P** và **Lê Ngọc N1** phạm tội “*Mua bán người*”.

Đề nghị áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo **Hoàng Văn P** từ 11 đến 12 năm tù.

Đề nghị áp dụng d khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc N1** từ 08 đến 09 năm tù

Đề nghị tuyên bố bị cáo **Nguyễn Quang D** phạm tội “*Không tố giác tội phạm*”

Áp dụng khoản 1 Điều 390; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc N1** từ 12 tháng đến 18 tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo đối với phần bồi thường cho bị hại **Y L**.

Bị hại **Lê Ngọc N1** không yêu cầu bị cáo **P** bồi thường thiệt hại nên không xem xét.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định.

* Ý kiến của Luật sư **Tạ Ngọc V1** bào chữa cho bị hại **Y L**: Đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát, các bị cáo đã nhận thấy hành vi phạm tội của mình và đã tự nguyện bồi thường cho bị hại. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo biết việc làm của các bị cáo là vi phạm pháp luật xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo nói lời xin lỗi đến bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an tỉnh K**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum,

Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo; bị hại; người đại diện hợp pháp của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Y L không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của các bị cáo:* Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai trước đây tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai các bị hại và các chứng cứ tài liệu khác thu thập được có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở khẳng định:

Hoàng Văn P và Lê Ngọc N1 từng là nạn nhân của việc mua bán người, biết rõ việc tuyển mộ người sang Campuchia là để bán cho các công ty. Trong quá trình làm việc, nếu không đạt chỉ tiêu sẽ bị đánh đập và tiếp tục bị bán qua công ty khác, tuy nhiên P và N1 vẫn làm để được tiền hoa hồng từ việc tuyển mộ được người. Tháng 4/2022, N1 đã tuyển mộ được Y L và đưa thông tin cho P, sau đó P chuyển thông tin để S đưa Y L qua Campuchia bán vào công ty. Như vậy, P và N1 đã đồng phạm trong việc tuyển mộ được Y L sang Campuchia để S bán vào các công ty và P1 được hưởng lợi 200USD; Nhất 350 USD (500 USD – 150 USD đưa cho D). Ngoài ra, Hoàng Văn P sau khi chuộc Lê Ngọc N1 và T2 ra khỏi công ty đưa về làm việc cho S cùng với mình, nhưng do N1 và T2 làm không đạt chỉ tiêu nên S đã bán N1 và T2 vào công ty và P được hưởng 400USD hoa hồng. Đối với người tên T2 mặc dù chưa xác định được nhân thân, lai lịch để lấy lời khai của bị hại, tuy nhiên bị cáo P thừa nhận hành vi và phù hợp với lời khai bị cáo Lê Ngọc N1 trong quá trình điều tra và truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay. Do đó, hành vi của Hoàng Văn P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 150 BLHS. Hành vi của Lê Ngọc N1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 BLHS.

Đối với Nguyễn Quang D, mặc dù khi giới thiệu Y L cho Lê Ngọc N1, D không biết việc N1 tuyển mộ Y L sang Campuchia để bán vào công ty và được hưởng lợi. Tuy nhiên, khi Y L qua đến Campuchia, trong lúc làm việc, qua tìm hiểu L biết mình bị bán qua các công ty và muốn về Việt Nam phải nộp tiền chuộc nên L đã nhắn tin cho D để thông báo mình bị lừa bán. Lúc này D đã nhắn tin cho N1 để hỏi về sự việc trên và được N1 thừa nhận là L đã bị bán vào công ty ở Campuchia. Mặc dù biết rõ đây là hành vi phạm tội, D có điều kiện để trình báo đến cơ quan công an để tiến hành giải cứu Y Liên nhưng đã không trình báo sự việc cho cơ quan công an mà tắt mọi liên lạc với Y L. Hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 390 BLHS.

[3] *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:* Hành vi phạm tội của các bị cáo P, Nhất là rất nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền tiêu xài nên vẫn cố ý thực hiện việc đưa người ra khỏi biên giới chuyển giao cho người khác bán để hưởng tiền hoa hồng. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến danh dự,

nhân phẩm và quyền tự do của con người, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, gây mất ổn định trật tự về an ninh tại địa phương.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Quang D** đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tổ tụng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và người phạm tội, gây mất trật tự trị an trên địa bàn. Cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội.

[4] *Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo **Lê Ngọc N1** đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại số tiền 20.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Bị cáo **D** phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, bị cáo **N1** được áp dụng thêm điểm b Điều 51 BLHS, xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng Điều 54 BLHS đối với bị cáo; bị cáo **D** được áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

[5] *Về nhân thân:* Các bị cáo **N1** và **D** có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Bị cáo **P** ngày 24/10/2014 bị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 02 năm tù về tội “*Tàng trữ, mua bán trái phép vũ khí quân dụng*”. Ngày 31/8/2015 chấp hành xong hình phạt, đã xóa án tích.

[6] *Hình phạt bổ sung:* Xét thấy, các bị cáo **P** và **N1** không có công việc ổn định, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Y Liên và người đại diện hợp pháp của bị hại **Y L** là ông **A V** yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền chuộc **Y L** là 135.000.000đ. Tại phiên tòa các bị cáo tự nguyện liên đới bồi thường cho bị hại cụ thể; bị cáo **P** bồi thường 50.000.000 đồng; bị cáo **N1** 40.000.000 đồng, đã bồi thường 20.000.000 đồng còn phải bồi thường tiếp 20.000.000 đồng; bị cáo **D** 45.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo.

Bị hại Nhất không yêu cầu bị cáo **P** phải bồi thường thiệt hại nên HĐXX không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Ngọc T** không yêu cầu bị cáo **Lê Ngọc N1** phải trả lại số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mà ông đã giúp bị cáo **N1** bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại **Y L**. Vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] *Biện pháp tư pháp:* Bị cáo **Hoàng Văn P** được hưởng hoa hồng từ việc bán Y Liên số tiền 200 USD, quy đổi theo Tỷ giá trung tâm VND/USD ngày 12/3/2024 được **Ngân hàng N2** công bố 23.972 VND/USD tương đương là 4.794.400đ (*Bốn triệu, bảy trăm chín mươi tư ngàn, bốn trăm đồng*) và 400 USD quy đổi theo Tỷ giá trung tâm VND/USD ngày 12/3/2024 được **Ngân hàng N2**

công bố 23.972 VND/USD tương đương là 9.588.800đ (*Chín triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn, tám trăm đồng*) từ việc bán **Lê Ngọc N1** và **T2**.

Bị cáo **Lê Ngọc N1** được hưởng hoa hồng từ việc bán Y Liên 350 USD, quy đổi theo Tỷ giá trung tâm VND/USD ngày 12/3/2024 được **Ngân hàng N2** công bố 23.972 VND/USD tương đương là 8.390.200đ (*Tám triệu ba trăm chín mươi ngàn hai trăm đồng*).

Bị cáo **Nguyễn Quang D** được hưởng hoa hồng từ việc bán **Y L** số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Đây là số tiền các bị cáo thu lợi bất chính, cần truy thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[9] *Các vấn đề khác:*

Đối với hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của **Lê Ngọc N1** và **Hoàng Văn P**. Quá trình điều tra, **P** khai nhận đã về Việt Nam từ cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên Cơ quan chức năng không phát hiện, đến ngày 10/6/2023 Cơ quan CSĐT- **Công an tỉnh K** mới phát hiện và làm việc đối với **P**, do đó đã hết thời hiệu xử lý hành chính đối với hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định. Cơ quan CSĐT- **Công an tỉnh K** chỉ tiến hành xử lý hành chính đối với **Lê Ngọc Nhất I** có căn cứ.

Đối với người tên là **S**, **T2** quá trình điều tra ngoài lời khai của **P** thì không có dữ liệu nào khác để xác minh nhân thân lai lịch của **S**, **T2**. Mặc khác **S** đang sinh sống, làm việc ở Campuchia, do đó chưa có cơ sở để xác minh, xử lý đối với **S**.

Đối với các đối tượng đưa **L** qua Campuchia bằng đường tiểu ngạch, quá trình điều tra không có thông tin, dữ liệu để xác minh các đối tượng trên do đó chưa có căn cứ để xử lý theo quy định.

[10] *Về án phí:* Các bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo **Hoàng Văn P**, **Lê Ngọc N1** phạm tội “*Mua bán người*”.

Bị cáo **Nguyễn Quang D** phạm tội “*Không tố giác tội phạm*”

Về hình phạt:

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Hoàng Văn P 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 10/6/2023.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc N1 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 13/5/2022.

Áp dụng khoản 1 Điều 390; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quang D** **12 (mười hai) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 17/4/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Áp dụng Điều 357, 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo **Hoàng Văn P**, **Lê Ngọc N1**, **Nguyễn Quang D** phải bồi thường thiệt hại cho bị hại **Y L** số tiền như sau: **Hoàng Văn P** 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); **Lê Ngọc N1** 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và **Nguyễn Quang D** 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015

Buộc bị cáo **Hoàng Văn P** nộp lại số tiền 14.383.200đ (*Mười bốn triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, hai trăm đồng*) thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo **Lê Ngọc N1** nộp lại số tiền 8.390.200đ (*Tám triệu ba trăm chín mươi ngàn hai trăm đồng*) thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo **Nguyễn Quang D** nộp lại số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 6; khoản 1 Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo **Hoàng Văn P**, **Lê Ngọc N1**, **Nguyễn Quang D** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo **Hoàng Văn P** phải chịu 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*); bị cáo **Lê Ngọc N1** phải chịu 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); bị cáo **Nguyễn Quang D** phải chịu 2.250.000đ (*Hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331; 332; 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo; bị hại; người đại diện hợp pháp của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HĐXX SƠ THẨM – TAND TỈNH KON TUM

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

**Lê Xuân Thạnh Nguyễn Minh
Tuấn**

Nguyễn Thị Như Mai

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- Bị cáo; Bị hại
- Người đại diện HP của bị hại;
- Người BVQLIHP của bị hại;
- Người có QLNVLQ
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Mai

